Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ VĂN LỚ
Ngày ký: 31.07.2018 11:13

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

M.S.D.N: 0500391400 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Số: 481-18/BC-TC/IV-VAE *Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 18/07/2018, từ trang 05 đến trang 36,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**546.125.599.560**	**532.089.897.055**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**45.076.453.583**	**50.436.151.641**
1	Tiền	111	V.01	45.076.453.583	50.436.151.641
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**124.273.580.321**	**106.470.447.418**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.686.533.730	79.223.885.113
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.818.196.640	24.751.602.343
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.453.881.181	2.989.119.266
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**376.062.738.183**	**370.730.477.869**
1	Hàng tồn kho	141		377.075.947.532	371.473.961.309
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**712.827.473**	**4.452.820.127**
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		593.448.462	4.382.928.305
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	119.379.011	69.891.822
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**67.402.604.694**	**72.690.095.397**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**42.266.661.834**	**47.421.642.868**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	42.266.661.834	47.421.642.868
	- Nguyên giá	*222*		*208.933.367.706*	*208.828.719.134*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(166.666.705.872)*	*(161.407.076.266)*
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**23.443.525.000**	**23.443.525.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.692.417.860**	**1.824.927.529**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.015.065.006	987.807.976
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**613.528.204.254**	**604.779.992.452**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**384.316.612.719**	**374.440.517.745**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**380.525.812.719**	**370.875.017.745**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	82.109.616.612	71.086.091.583
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	44.991.820.270	56.737.651.550
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.824.037.721	4.353.524.474
4	Phải trả người lao động	314		9.319.037.389	5.194.444.355
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	315.281.104	883.992.654
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.093.723.279	2.838.306.174
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	233.514.490.309	227.452.344.274
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.826.268.156	1.607.655.106
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.790.800.000**	**3.565.500.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.580.800.000	3.355.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**229.211.591.535**	**230.339.474.707**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**229.211.591.535**	**230.339.474.707**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	33.648.712.133
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.297.404.749
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.868.615.713	59.771.577.825
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.868.615.713*	*59.771.577.825*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**613.528.204.254**	**604.779.992.452**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**751.813.100.826**	**648.830.649.707**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	22.912.070
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.03**	**751.813.100.826**	**648.807.737.637**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	642.787.799.778	553.182.732.047
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**109.025.301.048**	**95.625.005.590**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.504.697.370	7.023.573.790
7	Chi phí tài chính	22	VI.06	5.805.941.571	5.784.569.185
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.793.776.014*	*4.599.087.290*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.09	36.827.636.890	33.532.861.365
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	32.127.911.051	30.995.520.882
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))**	**30**		**46.768.508.906**	**32.335.627.948**
11	Thu nhập khác	31	VI.07	3.301.732.125	3.946.320.747
12	Chi phí khác	32	VI.08	-	42.174.081
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**3.301.732.125**	**3.904.146.666**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**50.070.241.031**	**36.239.774.614**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.198.599.619	6.604.362.016
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		159.766.699	(6.159.572)
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**40.711.874.713**	**29.641.572.170**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***50.070.241.031***	***36.239.774.614***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.519.061.034	5.950.350.245
- Các khoản dự phòng	03		460.597.835	1.498.225.616
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.281.464.219)	(6.558.138.385)
- Chi phí lãi vay	06		5.793.776.014	4.599.087.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***49.562.211.695***	***41.729.299.380***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.063.140.249)	2.360.220.594
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.601.986.223)	(59.397.378.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.401.158.118)	29.828.744.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.257.030)	294.643.204
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.883.437.564)	(4.600.449.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.550.768.106)	(8.682.323.267)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.968.255.717)	(3.092.094.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***8.066.208.688***	***(1.559.338.331)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(364.080.000)	(15.634.516.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		68.181.818	11.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.213.282.401	3.284.515.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***11.917.384.219***	***(12.338.610.879)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		307.231.954.791	186.958.865.387
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(301.169.808.756)	(179.444.826.380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.405.437.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(25.343.290.965)***	***7.514.039.007***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(5.359.698.058)**	**(6.383.910.203)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**50.436.151.641**	**27.854.209.726**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**45.076.453.583**	**21.470.299.523**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮ NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **188.447.720.000 đồng** (*Một trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm hai mười nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)./.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	-	Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	-	Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	-	Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tằng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	-	Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	-	Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
6.	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	-	Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
7.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	-	Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
8.	Các phân xưởng sản xuất	-	Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
9.	Kho thuốc xuất nhập khẩu	-	Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
10.	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	-	Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
11.	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	-	Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Danh sách các Công ty con của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty Con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh ththiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty TNHH Hataphar Miền Nam có trụ sở chính tại số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 48,28%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

  Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. nợ phải trả là tỷ giá bán ra của TMCP Công thương Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí phục vụ hội nghị khách hàng. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay. Chi phí hội nghị khách hàng là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tăng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% bán thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền		
Tiền mặt	9.666.090.634	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng	35.410.362.949	42.867.158.891
Cộng	**45.076.453.583**	**50.436.151.641**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	***700.000.000***	-	***700.000.000***	***700.000.000***	-	***700.000.000***
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
Cộng	**23.443.525.000**	-	**23.443.525.000**	**23.443.525.000**	-	**23.443.525.000**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2018 khoản đầu tư vào Công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2018 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**80.686.533.730**	**685.031.230**	**79.223.885.113**	**494.159.304**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty TNHH Hoá Sinh & Các Sản phẩm tự nhiên	*2.392.694.850*	-	*1.176.000.000*	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	*1.838.172.165*	-	*1.798.612.718*	-
Công ty TNHH Trường Huy	*3.566.381.446*	-	*4.795.582.536*	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	*2.530.935.930*	-	*3.039.331.522*	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Meza	*6.035.050.108*	-	*7.354.426.751*	-
Công ty CP Dược Phẩm Hạnh Hà	*2.827.590.251*	-	*1.907.889.789*	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	*4.790.553.741*	-	*8.024.880.039*	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	*3.443.633.492*	-	*3.512.049.318*	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**37.818.196.640**	**24.751.602.343**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Alphamed Formulation Private Limited	*3.314.503.212*	-
Flamingo Pharmaceutical	*6.501.562.500*	-
Rotexmedica	*218.300.000*	*7.600.824.380*
Công ty TNHH Zim Laboratories	*3.346.561.637*	*6.970.106.709*
Công ty CP thiết kế & xây dựng SDC	*5.444.116.364*	*894.271.909*

5. Phải thu khác

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	***5.801.483.681***	-	***2.305.264.266***	-
Phòng Xuất nhập khẩu	541.559.230	-	705.264.266	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.802.869.451		700.000.000	
Phải thu khác	1.457.055.000	-	900.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tạm ứng	***652.397.500***	-	***683.855.000***	-
Ngô Thị Hải Minh	106.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	246.397.500	-	215.500.000	-
Cộng	**6.453.881.181**	-	**2.989.119.266**	-

6. Nợ xấu

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty CP Y tế Tân Phúc	73.407.064	-	73.407.064	22.022.119
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	53.146.080
Bệnh Viện Đa khoa huyện Diễn Châu	180.636.200	126.445.340	-	-
Bệnh Viện Đa khoa Hưng Nhân	436.900.000	305.830.000	-	-
Các khách hàng khác	392.850.825	143.641.119	1.441.855.191	1.123.088.351
Cộng	**1.260.947.689**	**575.916.459**	**1.692.415.855**	**1.198.256.551**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	108.118.539.482	706.840.253	111.598.652.180	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	407.075.162	-	440.528.664	-
Thành phẩm	72.207.278.941	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hóa	196.343.053.947	-	204.765.455.664	-
Cộng	**377.075.947.532**	**1.013.209.349**	**371.473.961.309**	**743.483.440**

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	935.065.006	955.807.976
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
Cộng	**1.015.065.006**	**987.807.976**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	**82.974.141.158**	**108.100.889.330**	**10.001.623.045**	**7.752.065.601**	**208.828.719.134**
Mua trong kỳ	-	364.080.000	-	-	364.080.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Số dư ngày 30/06/2018	**82.974.141.158**	**108.553.605.694**	**9.742.191.617**	**7.663.429.237**	**208.933.367.706**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2018	**64.046.186.731**	**82.660.163.690**	**7.017.599.647**	**7.683.126.198**	**161.407.076.266**
Khấu hao trong kỳ	2.244.505.261	2.742.425.644	532.130.129	-	5.519.061.034
Tăng do phân loại lại	-	19.696.961	-	-	19.696.961
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Giảm do phân loại lại	-	-		(19.696.961)	(19.696.961)
Số dư ngày 30/06/2018	**66.290.691.992**	**85.422.286.295**	**7.290.298.348**	**7.663.429.237**	**166.666.705.872**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	**18.927.954.427**	**25.440.725.640**	**2.984.023.398**	**68.939.403**	**47.421.642.868**
Tại ngày 30/06/2018	**16.683.449.166**	**23.131.319.399**	**2.451.893.269**	**-**	**42.266.661.834**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2018: 123.485.451.607 VND.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	677.352.854	837.119.553
Cộng	**677.352.854**	**837.119.553**

11. Phải trả người bán

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**82.109.616.612**	**82.109.616.612**	**71.086.091.583**	**71.086.091.583**
- Trong đó một số khoản phả trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Dược Vietamerican	*965.574.910*	*965.574.910*	*1.494.763.517*	*1.494.763.517*
Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	*234.842.456*	*234.842.456*	*1.231.474.984*	*1.231.474.984*
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 2A	*862.524.440*	*862.524.440*	*55.507.063*	*55.507.063*
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Sao Mai	*2.190.428.749*	*2.190.428.749*	*391.567.300*	*391.567.300*
Công ty tnhh TM & SX Đông Âu	*2.098.683.875*	*2.098.683.875*	*3.030.001.427*	*3.030.001.427*
Công ty tnhh SUHEUNG VN	*2.060.729.000*	*2.060.729.000*	*3.666.784.000*	*3.666.784.000*
Công ty cp dược phẩm Thành phát	*8.304.668.000*	*8.304.668.000*	*12.627.791.659*	*12.627.791.659*
Công ty tnhh Thương Mại Nam Thái Bình Dương	*1.006.935.000*	*1.006.935.000*	*445.459.500*	*445.459.500*
Công ty cổ phần dược Đồng Nai	*1.374.450.000*	*1.374.450.000*	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**44.991.820.270**	**56.737.651.550**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	*4.300.511.351*	*2.258.367.689*
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	*3.466.467.735*	*584.531.981*
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	*3.140.309.185*	*568.875.000*
Công ty Cổ Phần Gold Pharma	*2.319.635.565*	*374.679.500*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tùng Linh	*5.494.536.320*	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Sao Mai	*3.601.768.659*	*8.350.863.757*
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	*3.740.313.750*	*10.472.210.083*
Công ty Cổ phần dược & TBYT Bắc Sơn	*5.127.791.431*	*10.910.864.000*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.549.045.125	22.549.045.125	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.318.145.664	9.198.859.619	9.550.768.106	3.966.237.177
Thuế Thu nhập cá nhân	35.378.810	2.192.888.004	1.370.466.270	857.800.544
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	7.981.920	7.981.920	-
Cộng	**4.353.524.474**	**35.581.412.316**	**35.110.899.069**	**4.824.037.721**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011
Cộng	**69.891.822**	**1.864.558.272**	**1.914.045.461**	**119.379.011**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	315.281.104	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
Cộng	**315.281.104**	**883.992.654**

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	531.537.879	721.007.575
Cộng	**531.537.879**	**721.007.575**

16. Phải trả khác

		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a)	**Ngắn hạn**	**2.093.723.279**	**2.838.306.174**
	Các khoản bảo hiểm	623.172.322	1.310.074.043
	Kinh phí công đoàn	111.960.000	140.000.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.590.957	1.388.232.131
b)	**Dài hạn**	**3.580.800.000**	**3.355.500.000**
	Nhận ký cược, ký quỹ	3.580.800.000	3.355.500.000
	Cộng	**5.674.523.279**	**6.193.806.174**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

17 Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	89.986.925.619	89.986.925.619	122.760.654.835	110.042.766.449	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	93.850.005.578	93.850.005.578	118.473.540.974	83.525.858.442	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	7.865.345.576	7.865.345.576	22.485.433.792	37.868.516.691	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	41.812.213.536	41.812.213.536	43.512.325.190	69.732.667.174	68.032.555.520	68.032.555.520
Cộng	**233.514.490.309**	**233.514.490.309**	**307.231.954.791**	**301.169.808.756**	**227.452.344.274**	**227.452.344.274**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2018. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	**30/06/2018**			**01/01/2018**		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
Cộng	**210.000.000**	**10%**	**20 năm**	**210.000.000**	**20%**	**20 năm**

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**33.049.077.251**	**(15.130.000)**	**41.665.196.188**	**166.860.475.439**
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	**63.410.524.882**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.333.755.825	**72.333.755.825**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	**(3.794.992.653)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	**(3.794.990.653)**
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(12.562.178.000)	**(12.562.178.000)**
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH (*)	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	**(63.410.524.882)**
Số dư ngày 31/12/2017	**125.636.910.000**	**-**	**33.648.712.133**	**(15.130.000)**	**59.771.577.825**	**219.042.069.958**
Tăng vốn trong kỳ (*)	62.810.810.000	-	-	-	-	**62.810.810.000**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	40.711.874.713	**40.711.874.713**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	**(5.247.452.118)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	**(5.063.362.907)**
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(31.405.437.000)	**(31.405.437.000)**
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	-	**36.898.584.800**
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH (*)	-		(62.810.810.000)	-	(36.898.584.800)	**(99.709.394.800)**
Số dư ngày 30/06/2018	**188.447.720.000**	**-**	**7.736.486.933**	**(15.130.000)**	**21.868.615.713**	**218.037.692.646**

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
Cộng	**188.447.720.000**	**125.636.910.000**

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và Nghị quyết số: 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**31.405.435.000**	-

18.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	*18.844.772*	*12.563.691*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.259	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	*18.843.259*	*12.562.178*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.297.404.749		123.505.860	11.173.898.889
Cộng	**11.297.404.749**	**-**	**123.505.860**	**11.173.898.889**

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	294.204.434.781	263.352.630.938
Doanh thu bán hàng hóa	457.608.666.045	385.478.018.769
Cộng	**751.813.100.826**	**648.830.649.707**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	22.912.070
Giảm giá hàng bán	-	
Cộng	**-**	**22.912.070**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần thành phẩm	294.204.434.781	263.352.630.938
Doanh thu thuần bán hàng hóa	457.608.666.045	385.455.106.699
Cộng	**751.813.100.826**	**648.807.737.637**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn thành phẩm	203.454.719.554	182.808.959.245
Giá vốn bán hàng hóa	439.333.080.224	370.373.772.802
Cộng	**642.787.799.778**	**553.182.732.047**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.462.880	24.363.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.469.281.366	3.248.762.388
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.832.811	59.443.821
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	8.725.538.155	3.285.012.442
Doanh thu tài chính khác	286.582.158	405.991.584
Cộng	**12.504.697.370**	**7.023.573.790**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.793.776.014	4.599.087.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.165.557	107.822.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.077.659.785
Cộng	**5.805.941.571**	**5.784.569.185**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu từ cho thuê nhà	3.089.096.240	3.038.580.321
Thu thanh lý tài sản cố định	68.181.818	11.390.000
Thu cho thuê nhân công	41.924.248	119.360.426
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	85.181.819	729.369.091
Thu nhập khác	17.348.000	47.620.909
Cộng	**3.301.732.125**	**3.946.320.747**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí khác	-	42.174.081
Cộng	**-**	**42.174.081**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a)	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**	**31.937.039.125**	**31.447.743.946**
	Chi phí nhân viên quản lý	13.087.706.275	21.241.668.729
	Chi phí vật liệu quản lý	450.295.999	155.685.153
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	613.194.217	539.908.673
	Chi phí khấu hao TSCĐ	653.501.068	1.485.822.888
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.425.023	2.219.656.332
	Chi phí bằng tiền khác	13.362.916.543	5.805.002.171
b)	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**	**36.827.636.890**	**33.532.861.365**
	Chi phí nhân viên bán hàng	25.751.312.664	19.907.446.610
	Chi phí vật liệu bao bì	2.576.883.173	1.425.731.862
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	457.079.935	338.201.109
	Chi phí khấu hao TSCĐ	762.875.762	1.550.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.165.817	4.404.362.623
	Chi phí bằng tiền khác	6.270.319.539	5.907.119.161
c)	**Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**	**190.871.926**	**(452.223.064)**
	Trích lập / Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	190.871.926	(452.223.064)
	Cộng	**68.955.547.941**	**64.528.382.247**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	198.259.169.313	164.317.626.862
Chi phí nhân công	49.651.900.679	57.283.139.813
Chí phí khấu hao tài sản cố định	5.519.061.034	5.950.350.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.688.298.468	12.616.032.248
Chi phí khác bằng tiền	28.253.264.273	12.800.658.088
Cộng	**288.371.693.767**	**252.967.807.256**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	766.820.696.823	659.808.430.033
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*763.351.415.457*	*656.559.667.645*
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*3.469.281.366*	*3.248.762.388*
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	717.549.289.290	623.537.857.560
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*717.358.417.364*	*623.537.857.560*
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*190.871.926*	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45.992.998.093	33.021.810.085
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*9.198.599.619*	*6.604.362.016*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*9.198.599.619*	*6.604.362.016*

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	159.766.699	(6.159.572)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cô phiêu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tăng vốn từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận chưa phân phối	62.810.810.000	62.810.890.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	307.231.954.791	186.958.865.387

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	301.169.808.756	179.444.826.380

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	Công ty con
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Bá Lai	Ủy viên HĐQT

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a)	**Mua hàng**	**1.707.497.613**	**2.849.874.090**
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.707.497.613	2.849.874.090
b)	**Bán hàng**	**18.630.048.201**	**21.961.813.297**
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	13.488.241.099	13.842.347.594
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	5.141.807.102	8.119.465.703
c)	**Doanh thu tài chính**	**3.469.281.366**	**3.248.762.388**
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.128.662.500	3.128.662.500
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	340.618.866	120.099.888
d)	**Chi phí lãi vay**	**73.129.268**	**80.261.895**
	Nguyễn Bá Lai	9.308.603	20.022.875
	Lê Văn Lớ	63.820.665	60.239.020

2.2. Số dư các bên liên quan

		30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a)	**Phải thu khách hàng**	**7.480.604.342**	**5.800.025.128**
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	4.036.970.850	2.287.975.810
	Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	3.443.633.492	3.512.049.318
b)	**Phải trả người bán**	**277.111.120**	**125.882.900**
	Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	277.111.120	125.882.900
c)	**Vay và nợ thuê tài chính**	**3.220.644.001**	**6.772.437.131**
	Nguyễn Bá Lai	200.000.000	-
	Lê Văn Lớ	3.020.644.001	6.772.437.131

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ	7.530.311.518	7.315.305.213
Cộng	**7.530.311.518**	**7.315.305.213**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3- 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	294.204.434.781	457.608.666.045	751.813.100.826	-	**751.813.100.826**
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	203.454.719.554	439.333.080.224	642.787.799.778	-	**642.787.799.778**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	90.749.715.227	18.275.585.821	109.025.301.048	-	109.025.301.048
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,85%	3,99%	14,50%		14,50%

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3- 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	263.352.630.938	385.455.106.699	648.807.737.637	-	**648.807.737.637**
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	182.808.959.245	370.373.772.802	553.182.732.047	-	**553.182.732.047**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	80.543.671.693	15.081.333.897	95.625.005.590	-	95.625.005.590
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,58%	3,91%	14,74%		14,74%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) .

Công nợ tài chính

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	233.724.490.309	227.662.344.274
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.076.453.583	50.436.151.641
Nợ thuần	188.648.036.726	177.226.192.633
Vốn chủ sở hữu	229.211.591.535	230.339.474.707
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	82%	77%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.076.453.583	50.436.151.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.455.383.681	81.718.845.075
Cộng	**131.531.837.264**	**132.154.996.716**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	233.724.490.309	227.662.344.274
Phải trả người bán và phải trả khác	87.784.139.891	77.279.897.757
Chi phí phải trả	315.281.104	883.992.654
Cộng	**321.823.911.304**	**305.826.234.685**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	84.203.339.891	3.580.800.000	**87.784.139.891**
Chi phí phải trả	315.281.104	-	**315.281.104**
Các khoản vay	233.514.490.309	210.000.000	**233.724.490.309**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.924.397.757	3.355.500.000	**77.279.897.757**
Chi phí phải trả	883.992.654	-	**883.992.654**
Các khoản vay	227.452.344.274	210.000.000	**227.662.344.274**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.076.453.583	-	**45.076.453.583**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.455.383.681	-	**86.455.383.681**

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.436.151.641	-	**50.436.151.641**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.718.845.075	-	**81.718.845.075**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY